

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24-4-2023

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Khon;

2. Bà Võ Thị Thủy.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bích – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lưu Thị Phương D, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số nhà B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Ông Hồ Phước H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lưu Thị Phương D trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lưu Thị Phương D và ông Hồ Phước H kết hôn năm 1995, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 29/10/2012. Hôn nhân giữa ông bà được xây dựng trên cơ sở tự tình hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi. Nguyên nhân là do ông H tham gia cơ bạc và bạo lực gia đình, sử dụng những từ ngữ không có văn hóa nói với bà D, nhiều lần bà D khuyên ngăn nhưng ông H vẫn không thay đổi. Ông bà đã không còn sống chung với nhau từ năm 2016 đến nay, thời gian sống xa nhau tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có ý nghĩa.

Nay bà D yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Hồ Thị Tiểu N**, sinh ngày 19/8/1997 và **Hồ Phương T**, sinh ngày 16/4/2012. Hiện nay, con chung **Tiểu N** đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung **Phương T** đang sống với bà **D**.

Sau khi ly hôn, bà **D** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung **Phương T**, và bà **D** không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **D** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/02/2023, bị đơn ông **Hồ Phước H** trình bày:*

Về hôn nhân: Ông **Hồ Phước H** thống nhất, ông **H** và bà **Lưu Thị Phương D** kết hôn năm 1995, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp** vào ngày 29/10/2012. Hôn nhân giữa ông bà được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bà **D** không chung thủy, sau đó bà **D** tự ý bỏ nhà đi, từ đó vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2016 đến nay, thời gian sống xa nhau vợ chồng không có hàn gắn tình cảm.

Nay ông **H** nhận thấy vẫn còn tình cảm với bà **D** nên ông không đồng ý ly hôn với bà **D**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Hồ Thị Tiểu N**, sinh ngày 19/8/1997 và **Hồ Phương T**, sinh ngày 16/4/2012. Hiện nay, con chung **Tiểu N** đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung **Phương T** đang sống với bà **D**.

Sau khi ly hôn, ông **H** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung **Phương T**, và ông **H** không yêu cầu bà **D** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của bà **Lưu Thị Phương D** và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con. Bị đơn ông **Hồ Phước H** có địa chỉ tại **xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bà **D** vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đối với ông **H** vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà **D**, ông **H** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà **D** và ông **H** là hợp pháp, ông bà có đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 29/10/2012. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Bà D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và vắng mặt tại phiên tòa, ông H trình bày ý kiến không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, bà D và ông H có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn hòa hợp trong cuộc sống, nguyên nhân là do vợ chồng không còn quan tâm và cùng nhau chăm lo xây dựng hạnh phúc gia đình mà mỗi người có cuộc sống riêng, tuy đã sống xa nhau thời gian dài nhưng cả hai không hàn gắn tình cảm được. Từ đó cho thấy đời sống chung giữa ông bà không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà D và ông H có 02 con chung là Hồ Thị Tiểu N, sinh ngày 19/8/1997 và Hồ Phương T, sinh ngày 16/4/2012. Hiện nay, con chung Tiểu N đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Phương T đang sống với bà D. Bà D và ông H đều có yêu cầu nuôi dưỡng con chung Phương T.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Phương T mắc “Hội chứng D1”, cháu đang sống với bà D và môi trường sống của cháu đã ổn định, được bà D chăm sóc tốt và khỏe mạnh. Để đảm bảo về quyền lợi mọi mặt của con chung nên cần giao cháu Phương T cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hồ Phương T, phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung Phương T, đối với ông H do có yêu cầu được nuôi con chung Phương T nên ông không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con và ông không có mặt tại phiên tòa để trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông H trình bày ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Phương D.

- Về hôn nhân: Bà Lưu Thị Phương D được ly hôn với ông Hồ Phước H.

- Về con chung: Giao con chung tên **Hồ Phương T**, sinh ngày 16/4/2012 cho bà **Lưu Thị Phương D** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **Hồ Phước H** không phải cấp dưỡng nuôi con do bà **D** không yêu cầu.

Bà **D** và ông **H** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Đối với con chung tên **Hồ Thị Tiểu N**, sinh ngày 19/8/1997 đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà **D** và ông **H** không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà **Lưu Thị Phương D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016181 ngày 31/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; như vậy bà **D** đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Khon – Võ Thị Thủy

Trần Xuân Nữ

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CCTHADS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Quới, H. Thanh Bình, Đồng Tháp (Số ĐKKH: 161, ngày 29/10/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Nữ